

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST

Ngày 30-7-2026

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Dòn;

Bà Vũ Thị Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Vy Thị Mai Hương - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Trà My, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2026/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 01/2026/TB-TA ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Chu Thị N, sinh năm 1999; căn cước số 02019900**** do Bộ Công an cấp ngày 09 tháng 10 năm 2024. Địa chỉ cư trú: thôn K (nay là thôn N), xã T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- **Bị đơn:** anh Hoàng Văn L, sinh năm 1998; căn cước công dân số 02009800**** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 13 tháng 11 năm 2021. Địa chỉ cư trú: thôn S1 (nay là thôn S), xã T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Chu Thị N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Hoàng Văn L được tự do tìm hiểu, yêu thương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn cũ (nay là xã T, tỉnh Lạng Sơn) vào năm 2023.

Sau kết hôn, vợ chồng cùng đi làm công ty tại tỉnh Bắc Ninh và có thuê trọ ở Bắc Ninh để thuận tiện cho việc đi làm. Quá trình chung sống, vợ chồng vẫn hạnh phúc hoà thuận đến khoảng tháng 3 năm 2024 thì bắt đầu nảy sinh mâu

thuần, nguyên nhân do anh Hoàng Văn L mãi chơi, không tu chí làm ăn. Anh Hoàng Văn L nhiều lần lấy điện thoại, xe máy của chị mang đi thế chấp để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Vợ chồng chị cãi nhau nhiều lần về việc này, chị có khuyên bảo nhưng anh Hoàng Văn L không thay đổi. Gia đình nhà chồng có biết nhưng cũng không quan tâm hay khuyên bảo anh Hoàng Văn L.

Sau đó, vợ chồng cãi nhau nhiều lần, mâu thuẫn đỉnh điểm đến tháng 4 năm 2024 chị chuyển trọ đi nơi khác sống sau đó chị đi sang bên nước Campuchia lao động, vợ chồng cũng chính thức ly thân từ đó, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Trong thời gian ly thân vợ chồng cũng không tìm cách khắc phục mâu thuẫn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có.

Bị đơn anh Hoàng Văn L vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án trình bày: về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống đúng như chị Chu Thị N trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng vẫn hạnh phúc hoà thuận đến khoảng tháng 3 năm 2024, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do về vấn đề kinh tế và trong cuộc sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung, quan điểm sống khác nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn cả hai chọn cách im lặng và không tìm cách hoá giải mâu thuẫn hay ngồi nói chuyện lại với nhau. Sau đó, vợ chồng cãi nhau nhiều lần, mâu thuẫn đỉnh điểm đến tháng 4 năm 2024 chị Chu Thị N chuyển trọ đi nơi khác sống, anh cũng không biết chị Chu Thị N chuyển đi đâu, vợ chồng cũng chính thức ly thân từ đó, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Trong thời gian ly thân vợ chồng cũng không tìm cách khắc phục, hoá giải mâu thuẫn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn với chị Chu Thị N.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: chị Chu Thị N trình bày không có là đúng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị Chu Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Về án phí: chị Chu Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị Chu Thị N cung cấp gồm có: Trích lục kết hôn số 90/2026/TLKH-BS ngày 24/02/2026 (bản sao); Căn cước công dân Hoàng Văn L, Chu Thị N (bản photo); Xác nhận thông tin về cư trú ngày 25/02/2026 (bản chính); Xác nhận thông tin về cư trú ngày 27/02/2026 (bản chính); Bản tự khai; Đơn xin miễn nộp tiền án phí; Đơn xin vắng mặt tại Tòa án.

Tài liệu do bị đơn anh Hoàng Văn L cung cấp: bản tự khai; Căn cước công dân Hoàng Văn L (đã đối chiếu y bản chính); Đơn xin vắng mặt tại Tòa án (bản chính).

Tài liệu do Tòa án thu thập được: Biên bản lấy lời khai chị Chu Thị N, anh Hoàng Văn L; Công văn số 242 ngày 12/5/2026 của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (bản chính); Công văn số 164/CAX-CSKV ngày 02/6/2026 của Công an xã Tuấn Sơn.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tuy nhiên bị đơn anh Hoàng Văn L vắng mặt và nguyên đơn chị Chu Thị N yêu cầu không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho anh Hoàng Văn L được biết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Chu Thị N, bị đơn anh Hoàng Văn L cùng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của họ không bị ảnh hưởng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ và thực hiện thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn chị Chu Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn; bị đơn anh Hoàng Văn L có địa chỉ cư trú tại thôn S, xã T, tỉnh Lạng Sơn nên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện về kết hôn và thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 15/3/2023 vì thế xác định cuộc hôn nhân này là hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình giải quyết, chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn L đều thừa nhận trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do các vấn đề về kinh tế gia đình đã dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn không hoá giải được và đã ly thân từ tháng 4 năm 2024 đến nay; hai bên đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, không có nguyện vọng đoàn tụ và cùng đồng ý ly hôn. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng giữa chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn L mâu thuẫn đã trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu ly hôn của chị Chu Thị N với anh Hoàng Văn L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: không có.

[5] Về tài sản chung: không có.

[6] Về án phí: nguyên đơn chị Chu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên chị Chu Thị N được miễn án phí do thuộc trường hợp người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả chị Chu Thị N số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số: 0000736 ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lạng Sơn.

[7] Quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung của vụ án và án phí là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; các Điều 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính; Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ điểm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Chu Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn L.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 15/3/2023 tại Ủy ban nhân dân xã H cũ, nay là xã T, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về án phí: nguyên đơn chị Chu Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Hoàn trả chị Chu Thị N số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng

theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số: 0000736 ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 - Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực 4 - Lạng Sơn;
- UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Thị Hương Giang